

2. Bảng chỉ tiêu chi tiết

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	Tổng cộng		430			
1	Nhận thức số		50			
1.1	Người đứng đầu cơ quan là trưởng ban chỉ đạo chuyển đổi số của cơ quan	- Trưởng ban là người đứng đầu cơ quan: Điểm tối đa - Trưởng ban không phải là người đứng đầu cơ quan: 0 điểm	10			
1.2	Số cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cơ quan chủ trì	- Đủ 04 cuộc họp trong năm: Điểm tối đa - Số cuộc họp/4 * điểm tối đa	10			
1.3	Người đứng đầu cơ quan là thành viên Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh, tham dự các buổi họp Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh	- Tham dự đầy đủ: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: 0 điểm	10			
1.4	Thành viên Tổ giúp việc của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh tham gia đầy đủ các cuộc họp của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh	- Tham dự đầy đủ, xuyên suốt: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: 0 điểm	10			
1.5	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, các buổi tuyên truyền về công tác chuyển đổi số cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức của cơ quan	- Có tổ chức trong năm: Điểm tối đa - Không tổ chức: 0 điểm	10			
2	Thể chế số		50			
2.1	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án của cơ quan về chuyển đổi số giai đoạn 05 năm	- Đã ban hành theo đúng thời gian, nội dung quy định: Điểm tối đa - Ban hành trễ không quá 10 ngày: $\frac{1}{2}$ * điểm tối đa - Ban hành trễ quá 10 ngày hoặc không ban hành: 0 điểm	10			
2.2	Kế hoạch, chương trình hàng năm của cơ quan về chuyển đổi số	- Đã ban hành theo đúng thời gian, nội dung quy định: Điểm tối đa - Ban hành trễ không	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		<i>quá 05 ngày: $\frac{1}{2}$ * điểm tối đa</i> <i>- Ban hành trễ quá 05 ngày hoặc không ban hành: 0 điểm</i>				
2.3	Ban hành văn bản đơn đốc các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số trong năm	<i>- Đã ban hành kịp thời: Điểm tối đa</i> <i>- Chưa ban hành: 0 điểm</i>	10			
2.4	Báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng biểu mẫu về tình hình, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (hàng tháng)	<i>- Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung, thời gian quy định: Điểm tối đa</i> <i>- Đầy đủ nhưng chưa đúng thời gian quy định: $\frac{1}{2}$ * điểm tối đa</i> <i>- Kịp thời nhưng chưa đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa</i> <i>- Chưa đầy đủ, chưa kịp thời: 0 điểm</i>	10			
2.5	Tham mưu ban hành hoặc ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong năm	<i>- Đã ban hành: Điểm tối đa</i> <i>- Chưa ban hành: 0 điểm</i>	10			
3	Hạ tầng số		40			
3.1	Sử dụng mạng số liệu chuyên dùng trong hoạt động của cơ quan	<i>- Đã sử dụng: Điểm tối đa</i> <i>- Chưa sử dụng: 0 điểm</i>	10			
3.2	Số lượng máy chủ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10			
3.3	Số lượng máy trạm của cơ quan cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc có bản quyền	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10			
3.4	Số lượng máy trạm của các đơn vị trực thuộc cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10			
4	Nhân lực số		45			
4.1	Công chức chuyên trách về CNTT, chuyển đổi số	<i>- Có: Điểm tối đa</i> <i>- Không: 0 điểm</i>	10			
4.2	Trình độ nhân lực chuyên trách CNTT, chuyển đổi	<i>- Thạc sĩ CNTT: Điểm tối đa;</i>	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	số	- Đại học CNTT: $\frac{1}{2}$ * điểm tối đa - Khác: 0 điểm				
4.3	Công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng (không tính công chức tại mục 4.1) có trình độ từ cao đẳng CNTT/ATTT trở lên	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5			
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm CNTT/ATTTT tham gia các buổi họp, hội thảo, hội nghị chuyên đề về CNTT, chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức	- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa - Không tham dự, tham dự không đúng thành phần: 0 điểm	10			
4.5	CBCCVC cơ quan tham dự tập huấn về chuyển đổi số theo kế hoạch của tỉnh	- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa - Không tham dự, tham dự không đúng thành phần: 0 điểm	10			
5	An toàn, an ninh mạng		40			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	- 100%: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
5.2	Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và quy định của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các CBCCVC ngay khi nhận thông tin (không quá 03 ngày)	- Phổ biến kịp thời: Điểm tối đa - Chưa kịp thời: 0 điểm	10			
5.3	Phát hiện và xử lý sự cố (tự phát hiện hoặc nhận được cảnh báo) trong năm	- Không xảy ra sự cố: Điểm tối đa - Có xảy ra sự cố: 50% điểm: + Báo cáo ngay (không quá 02 ngày) sự việc cho lãnh đạo	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		<i>cơ quan và chuyên văn bản cho cơ quan chuyên môn (Sở Thông tin và Truyền thông): 25% điểm. + Thực hiện theo đúng quy trình về đảm bảo an toàn thông tin: 25% điểm - Có xảy ra sự cố, không thực hiện các bước trên: 0 điểm</i>				
5.4	Tham dự các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực thực hành, diễn tập tác chiến về an toàn, an ninh thông tin	<i>- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ, không đúng thành phần: 0 điểm</i>	10			
6	Chính quyền số		165			
6.1	Thư điện tử					
	Số lượng CBCCVN đã được cấp hộp thư điện tử có sử dụng thường xuyên trong công việc	<i>- 100% sử dụng: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10			
6.2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành					
	Văn bản đi/đến được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm	<i>- 100%: Điểm tối đa - Dưới 100%: 0 điểm</i>	10			
6.3	Chữ ký điện tử, chữ ký số					
	Văn bản đi có đầy đủ chữ ký số theo quy định	<i>- 100%: Điểm tối đa - Dưới 100%: 0 điểm</i>	10			
6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)		50			
6.4.1	Rà soát, cung cấp đầy đủ DVCTT theo quy định	<i>- Cung cấp đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Cung cấp chưa đầy đủ, kịp thời: 0 điểm</i>	(10)			
6.4.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	<i>a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; b = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + 100%: Điểm tối đa + Dưới 100%: 0 điểm</i>	(10)			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6.4.3	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến/Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (trực tuyến và trực tiếp)	$- Tỷ lệ = (c+d)/(a+b)$ $- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	(10)			
	- Tổng số DVCTT mức 3 (một phần) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (a)					
	- Tổng số DVCTT mức 4 (toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (b)					
	- Tổng số DVCTT mức 3 (một phần) có phát sinh hồ sơ trực tuyến (c)					
	- Tổng số DVCTT mức 4 (toàn trình) có phát sinh hồ sơ trực tuyến (d)					
6.4.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	$- Tỷ lệ = (b+c)/a$ $- Điểm:$ $+ Tỷ lệ \geq 80\%: Điểm tối đa$ $+ Tỷ lệ < 80\%: Tỷ lệ/80\% * điểm tối đa$	(10)			
	Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm (a)					
	Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 (một phần) (b)					
	Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 (toàn trình) (c)					
6.4.5	Triển khai các giải pháp để nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến	$- Có: Điểm tối đa$ $- Không: 0 điểm$	(10)			
6.5	Buu chính công ích		10			
6.5.1	Tỷ lệ DVC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trên tổng số DVC đăng ký thực hiện BCCI	$Tỷ lệ * Điểm tối đa$	(5)			
6.5.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trên tổng số hồ sơ DVC phát sinh trong năm	$Tỷ lệ * Điểm tối đa$	(5)			
6.6	Công/trang thông tin điện tử		40			
6.6.1	Cập nhật thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của	$- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa$ $- Cập nhật không đầy$	(5)			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	cơ quan và đơn vị trực thuộc	<i>đủ, kịp thời: 0 điểm</i>				
6.6.2	Cập nhật các thông tin theo quy định như: Thông tin chỉ đạo điều hành; lịch làm việc; số điện thoại liên hệ... thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: <i>Điểm tối đa</i> - Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: <i>0 điểm</i>	(5)			
6.6.3	Chiến lược, định hướng, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng; thông tin dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công; các thông tin khác mà pháp luật quy định phải công bố công khai.	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: <i>Điểm tối đa</i> - Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: <i>0 điểm</i>	(5)			
6.6.4	Giao diện thân thiện, dễ nhìn, dễ tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản; có chuyên mục DVC và liên kết đến Cổng DVC tỉnh	- Có chức năng đầy đủ: <i>Điểm tối đa</i> - Không đầy đủ: <i>0 điểm</i>	(5)			
6.6.5	Chuyên mục Hỏi – Đáp	- Có: <i>Điểm tối đa</i> - Không: <i>0 điểm</i>	(5)			
6.6.6	Thường xuyên cập nhật tin, bài hoạt động của cơ quan (bình quân 05 tin, bài/tháng)	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: <i>Điểm tối đa</i> - Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: <i>0 điểm</i>	(5)			
6.6.7	Có chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan	- Có chuyên mục: <i>Điểm tối đa</i> - Không có chuyên mục: <i>0 điểm</i>	(5)			
6.6.8	Chuyên mục Chuyển đổi số có cập nhật đầy đủ văn bản của Chính phủ, tỉnh, ngành, cơ quan liên quan về Chuyển đổi số	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: <i>Điểm tối đa.</i> - Cập nhật chưa đầy đủ, kịp thời: <i>0 điểm</i>	(5)			
6.7	Ứng dụng chuyên ngành		35			
6.7.1	CSDL, HTTT được kết nối qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	- Đã kết nối: <i>Điểm tối đa</i> - Chưa kết nối: <i>0 điểm</i>	(5)			
6.7.2	CSDL, HTTT đã kết nối qua IOC của tỉnh	- Đã kết nối: <i>Điểm tối đa</i> - Chưa kết nối: <i>0 điểm</i>	(5)			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6.7.3	Số lượng CSDL, HTTT đã ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Tỷ lệ * Điểm tối đa	(5)			
6.7.4	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	- Đã sử dụng: Điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm	(5)			
6.7.5	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	- Đã sử dụng: Điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm	(5)			
6.7.6	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số					
	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc cơ quan thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	- Số hoạt động kiểm tra trong năm (a) - Số hoạt động hoạt động kiểm tra thực hiện thông qua môi trường số (b) - Tỷ lệ: a/b - Điểm: Tỷ lệ * Điểm tối đa	(10)			
7	Chi ngân sách nhà nước		40			
7.1	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số trên tổng chi ngân sách trong năm (chi đầu tư phát triển + chi thường xuyên)	- Từ 1% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 1%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
7.2	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho kinh tế số trên tổng chi ngân sách trong năm (chi đầu tư phát triển + chi thường xuyên)	- Từ 1% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 1%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
7.3	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho xã hội số trên tổng chi ngân sách trong năm (chi đầu tư phát triển + chi thường xuyên)	- Từ 1% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 1%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
7.4	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin mạng trên tổng chi ngân sách trong năm (chi đầu tư phát triển + chi thường xuyên)	- Từ 1% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 1%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			

PHỤ LỤC II
BẢNG CHẤM ĐIỂM CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN
(Kèm theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 24/7/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa)

TT	Chỉ tiêu	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
I	Du lịch		30			
1	Phủ sóng wifi miễn phí tại các điểm du lịch	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5			
2	Điểm du lịch cung cấp dịch vụ thực tế ảo	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5			
3	Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
4	Tỷ lệ bán vé tại các điểm du lịch, di tích dưới hình thức trực tuyến	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
5	Tỷ lệ số hóa di tích lịch sử, điểm du lịch phục vụ du khách	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
6	Số hóa thông kê báo cáo về lưu lượng khách, thời gian cư trú...	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5			
II	Nông nghiệp		25			
1	Tỷ lệ hợp tác xã/tổ hợp tác/tổ liên kết ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và cung ứng sản phẩm (IoT, drone, nông nghiệp thông minh...)	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
2	Tỷ lệ hợp tác xã/tổ hợp tác/tổ liên kết sử dụng sản phẩm TMĐT để mua sắm nguyên liệu sản xuất	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
3	Tỷ lệ hợp tác xã/tổ hợp tác/tổ liên kết sử dụng giải pháp truy xuất nguồn gốc	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
4	Tỷ lệ hợp tác xã/tổ hợp tác/tổ liên kết quảng bá sản phẩm thông qua nền tảng số, mạng xã hội	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
5	Tỷ lệ hợp tác xã/tổ hợp tác/tổ liên kết được đào tạo kỹ năng số	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
III	Tài nguyên và môi trường		15			
1	Cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật trên nền tảng dữ liệu lớn	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5			
2	Thiết bị điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc được tích hợp giải pháp thông minh sử dụng công nghệ IoT	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5			
3	Công tác giám sát, dự báo, cảnh báo dựa trên phân tích dữ liệu lớn theo thời gian thực	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5			
IV	Giao thông vận tải		15			
1	Các tuyến đường cao tốc, quốc lộ	- Có: Điểm tối đa	5			

TT	Chỉ tiêu	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	có triển khai hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh (ITS)	- Không: 0 điểm				
2	Tỷ lệ số lượng trạm thu phí không dừng (ETC) trên địa bàn tỉnh	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
3	Tỷ lệ phương tiện đường bộ, đường thủy có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình/số lượng phương tiện thuộc diện bắt buộc phải lắp	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
V	Giáo dục Đào tạo		25			
1	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
2	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông quản lý hồ sơ giáo viên, học sinh bằng hồ sơ điện tử	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
3	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông sử dụng học bạ điện tử	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
4	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
VI	Y tế		20			
1	Tỷ lệ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
2	Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh triển khai giải pháp khám bệnh, chữa bệnh, tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
3	Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh triển khai đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			
4	Tỷ lệ người dân trên địa bàn tỉnh có hồ sơ sức khỏe điện tử	Tỷ lệ * Điểm tối đa	5			

Phụ lục III
BỘ CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 24/ 7 /2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa)

1. Thông tin chung

TT	Nội dung	
1	Tên địa phương	
2	Số lượng dân số	
3	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động	
4	Số lượng hộ gia đình	
5	Số lượng xã và tương đương	
6	Số lượng thôn, xóm và tương đương	
7	Số lượng cơ quan, đơn vị trực thuộc	
8	Số lượng CBCC cấp huyện	
9	Số lượng viên chức cấp huyện	
10	Số lượng CBCC cấp xã	
11	Số lượng công chức chuyên trách CNTT/ATTT, chuyên đổi số cấp huyện	
12	Số lượng công chức chuyên trách CNTT/ATTT, chuyên đổi số cấp xã	
13	Số lượng công chức, viên chức kiêm nhiệm CNTT/ATTT, chuyên đổi số cấp huyện	
14	Số lượng công chức kiêm nhiệm CNTT/ATTT, chuyên đổi số cấp xã	
15	Số lượng máy chủ vật lý	
16	Số lượng máy trạm	
17	Số lượng hệ thống thông tin	
18	Số lượng doanh nghiệp thuộc địa bàn quản lý	
19	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa bàn quản lý	
20	Số lượng điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn	
21	Tổng chi Ngân sách nhà nước trong năm	
22	Số lượng DVC	
23	Số lượng DVCTT toàn trình	
24	Số lượng DVCTT một phần	
25	Đầu mối liên hệ <i>(Họ và tên, bộ phận công tác)</i>	
26	Số điện thoại	

2. Bảng chỉ tiêu chi tiết

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	Tổng cộng		760			
1	Nhận thức số		50			
1.1	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố là trưởng ban chỉ đạo chuyên đổi số của huyện/thị xã/thành phố	- Trưởng ban là người đứng đầu địa phương: Điểm tối đa - Trưởng ban không phải là người đứng đầu địa phương: 0 điểm	10			
1.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyên đổi số do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố chủ trì	- Đủ 04 cuộc họp trong năm: Điểm tối đa - Số cuộc họp/4 * điểm tối đa	10			
1.3	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố là thành viên Ban Chỉ đạo chuyên đổi số tỉnh, tham dự các buổi họp Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh	- Tham dự đầy đủ: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: 0 điểm	10			
1.4	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã về chuyên đổi số	- Có tổ chức hội nghị, hội thảo về chuyên đổi số trong năm: Điểm tối đa - Không tổ chức: 0 điểm	10			
1.5	Phát động phong trào thi đua chuyên đổi số trong toàn huyện/thị xã/thành phố. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyên đổi số	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
2	Thể chế số		50			
2.1	Nghị quyết, chỉ thị chuyên đề của huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy về chuyên đổi số	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
2.2	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyên đổi số địa phương giai đoạn 05 năm	- Đã ban hành theo đúng nội dung, thời gian quy định: Điểm tối đa - Ban hành trễ không quá 10 ngày: $\frac{1}{2}$ * điểm tối đa - Ban hành trễ quá	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		10 ngày hoặc không ban hành: 0 điểm				
2.3	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về chuyển đổi số	- Đã ban hành theo đúng nội dung, thời gian quy định: Điểm tối đa - Ban hành trễ không quá 05 ngày: $\frac{1}{2}$ * điểm tối đa - Ban hành trễ quá 05 ngày hoặc không ban hành: 0 điểm	10			
2.4	Ban hành văn bản đơn đốc các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số	- Đã ban hành kịp thời: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	10			
2.5	Báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng biểu mẫu về tình hình, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (hàng tháng)	- Báo cáo đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 50% điểm - Kịp thời nhưng chưa đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa - Chưa đầy đủ, chưa kịp thời: 0 điểm	10			
3	Hạ tầng số, dữ liệu số		80			
3.1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính hoặc điện thoại thông minh	$a =$ Số lượng hộ gia đình có máy tính hoặc điện thoại thông minh $b =$ Tổng số hộ gia đình của huyện/thị xã/thành phố - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
3.2	UBND huyện/thị xã/thành phố đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
3.3	Số lượng UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.4	Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của huyện/thị xã/thành phố	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
3.5	Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
3.6	Có triển khai giải pháp đảm bảo mật, an toàn thông tin cho hệ thống mạng nội bộ cơ quan	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
3.7	Ban hành kế hoạch dữ liệu của huyện/thị xã/thành phố	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
3.8	Ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu của huyện/thị xã/thành phố (thuộc huyện/thị xã/thành phố quản lý)	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
4	Nhân lực số		85			
4.1	Công chức chuyên trách về CNTT, chuyển đổi số cấp huyện	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	10			
4.2	Trình độ nhân lực chuyên trách CNTT, chuyển đổi số cấp huyện	- Thạc sĩ CNTT: Điểm tối đa; - Đại học CNTT: ½ * điểm tối đa - Khác: 0 điểm	10			
4.3	Công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng cấp huyện (không tính công chức tại mục 4.1) có trình độ từ cao đẳng CNTT/ATTT trở lên	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5			
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm CNTT/ATTT tham gia các buổi họp, hội thảo, hội nghị chuyên đề về CNTT, chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền	- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa - Không tham dự,	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	thông, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức	<i>tham dự không đúng thành phần: 0 điểm</i>				
4.5	Chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCV trong năm	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	10			
4.6	Chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở cho người dân và doanh nghiệp	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	10			
4.7	Tỷ lệ CBCCV được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin trong năm	- 100%: điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
4.8	Tỷ lệ người dân được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
4.9	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã, thôn, xóm và tổ chức triển khai các hoạt động trong năm	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
5	An toàn, an ninh mạng		80			
5.1	Số lượng máy chủ cài đặt phòng, chống mã độc	- 100% được cài đặt: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
5.2	Số lượng máy trạm được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền	- 100% được cài đặt: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
5.3	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	- 100%: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
5.4	Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin theo mô hình 04 lớp	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	10			
5.5	Phát hiện và xử lý sự cố (tự phát hiện hoặc nhận được cảnh báo) trong năm	- Không xảy ra sự cố: Điểm tối đa - Có xảy ra sự cố: 50% điểm:	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		+ Báo cáo ngay (không quá 02 ngày) sự việc cho lãnh đạo cơ quan và chuyển văn bản cho cơ quan chuyên môn (Sở Thông tin và Truyền thông): 25% điểm. + Thực hiện theo đúng quy trình về đảm bảo an toàn thông tin: 25% điểm - Có xảy ra sự cố, không thực hiện các bước trên: 0 điểm				
5.6	Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và quy định của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các CBCCVN ngay khi nhận thông tin (không quá 03 ngày)	- Phổ biến kịp thời: Điểm tối đa - Chưa kịp thời: 0 điểm	10			
5.7	Tham dự lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực thực hành, diễn tập tác chiến về an toàn, an ninh thông tin	- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ, không đúng thành phần: 0 điểm	10			
5.8	Tỷ lệ CBCCVN được đào tạo về kỹ năng ATTT	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
6	Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số		40			
6.1	Có chuyên mục về Chuyển đổi số trên Công/Trang thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố	- Có chuyên mục: Điểm tối đa - Không có chuyên mục: 0 điểm	10			
6.2	Chuyên mục Chuyển đổi số cập nhật đầy đủ văn bản của Chính phủ, tỉnh, địa phương về Chuyển đổi số	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa. - Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm	5			
6.3	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Chuyển đổi	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện:	5			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	số, chính quyền số, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước	0 điểm				
6.4	Hệ thống đài truyền thanh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	10			
6.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần/12 tháng: $\frac{1}{2}$ * điểm tối đa - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	10			
7	Chính quyền số		165			
7.1	Hội nghị truyền hình trực tuyến					
	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND huyện/thị xã/thành phố với UBND cấp xã thực hiện trong năm/Tổng số cuộc họp thực hiện với cấp xã trong năm	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
7.2	Thư điện tử					
	Tỷ lệ CBCCVN có sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc /Tổng số CBCCVN có hộp thư	- 100% sử dụng: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
7.3	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành					
	Văn bản đi/đến được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm	- 100%: điểm tối đa - Dưới 100%: 0 điểm	10			
7.4	Chữ ký điện tử, chữ ký số					
	Văn bản đi có đầy đủ chữ ký số	- 100%: Điểm tối đa - Dưới 100%: 0 điểm	10			
7.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)		40			
7.5.1	Rà soát, cung cấp đầy đủ DVC trực tuyến toàn trình, một phần theo quy định	- Cung cấp đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Cung cấp chưa	(10)			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
		<i>đầy đủ, kịp thời: 0 điểm</i>				
7.5.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến/Tổng số DVCTT trực tuyến một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ (trực tuyến và trực tiếp)	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	(10)			
	- Tổng số DVCTT mức 3 (một phần) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (a)					
	- Tổng số DVCTT mức 4 (toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (b)					
	- Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (c)					
	- Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (d)					
7.5.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm: <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa 	(10)			
	Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm (a)					
	Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 (một phần) (b)					
	Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 (toàn trình) (c)					
7.5.4	Triển khai các giải pháp để nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm 	(10)			
7.6	<i>Bưu chính công ích</i>		20			
7.6.1	Tỷ lệ DVC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trên tổng số DVC đăng ký thực hiện BCCI	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	(10)			
7.6.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trên tổng số hồ sơ DVC phát sinh trong năm	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	(10)			
7.7	<i>Công/Trang Thông tin điện tử (TTĐT)</i>		30			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
7.7.1	Cập nhật thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và đơn vị trực thuộc	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm	(5)			
7.7.2	Cập nhật các thông tin theo quy định như: Thông tin chỉ đạo điều hành; lịch làm việc; số điện thoại liên hệ... thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm	(5)			
7.7.3	Chiến lược, định hướng, quy hoạch ngành, kế hoạch phát triển KTXH, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng; thông tin dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm	(5)			
7.7.4	Giao diện thân thiện, dễ nhìn, dễ tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản; có chuyên mục DVC và liên kết đến Cổng DVC tỉnh	- Có chức năng đầy đủ: Điểm tối đa - Không đầy đủ: 0 điểm	(5)			
7.7.5	Chuyên mục Hỏi – Đáp	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	(5)			
7.7.6	Thường xuyên cập nhật tin, bài hoạt động của cơ quan (bình quân 15 tin, bài/tháng)	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm	(5)			
7.8	Ứng dụng chuyên ngành		35			
7.8.1	CSDL, HTTT được kết nối qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm	(5)			
7.8.2	CSDL, HTTT đã kết nối qua IOC của tỉnh	- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm	(5)			
7.8.3	Số lượng CSDL, HTTT đã ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Tỷ lệ * Điểm tối đa	(5)			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
7.8.4	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	- Đã sử dụng: Điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm	(5)			
7.8.5	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	- Đã sử dụng: Điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm	(5)			
7.8.6	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số					
	Tỷ lệ cơ quan có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc huyện/thị xã/thành phố thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	- Số hoạt động kiểm tra trong năm (a) - Số hoạt động hoạt động kiểm tra thực hiện thông qua môi trường số (b) - Tỷ lệ: a/b - Điểm: Tỷ lệ * Điểm tối đa	(10)			
8	Kinh tế số		40			
8.1	Nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy (huyện ủy/thị ủy/thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
8.2	Có chương trình, đề án, kế hoạch của huyện/thị xã/thành phố hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi số, phát triển kinh doanh số	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
8.3	Tuyên truyền, thúc đẩy, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng các nền tảng số	- Đã triển khai: Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	10			
8.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nền tảng số, công nghệ số trên địa bàn tỉnh/Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
9	Xã hội số		120			
9.1	Nghị quyết, chỉ thị, chiến lược của cấp ủy (huyện ủy/thị ủy/thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	xã hội số, chuyển đổi số cho người dân					
9.2	Có chương trình, đề án, kế hoạch của huyện/thị xã/thành phố hỗ trợ phát triển xã hội số	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
9.3	Có cơ chế, chính sách thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
9.4	Điểm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân về chuyển đổi số và công nghệ số	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	10			
9.5	Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố có sử dụng Internet/Tổng số hộ gia đình	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
9.6	Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố có địa chỉ số/Tổng số hộ gia đình trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
9.7	Tỷ lệ cơ sở y tế từ cấp xã trở lên có kết nối hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa/Tổng số cơ sở y tế từ cấp xã trở lên	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
9.8	Tỷ lệ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng/Tổng số nông dân trên địa bàn	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
9.9	Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh/Tổng số hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			
9.10	Tỷ lệ cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập/Tổng số cơ sở giáo dục trên địa bàn	Tỷ lệ * Điểm tối đa	10			

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
9.11	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng/Tổng số người dân trên địa bàn	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10			
9.12	Tỷ lệ các chợ trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố triển khai giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt/Tổng số chợ trên địa bàn	<i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10			
10	Chỉ ngân sách nhà nước		50			
10.1	Ban hành quy định tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	- Có thực hiện: <i>Điểm tối đa</i> - Không thực hiện: <i>0 điểm</i>	10			
10.2	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chính quyền số trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên)	- Từ 1% trở lên: <i>Điểm tối đa</i> - Dưới 1%: <i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10			
10.3	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho kinh tế số (như hỗ trợ phát triển hạ tầng, phát triển các lĩnh vực kinh tế số, ...) trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên)	- Từ 1% trở lên: <i>Điểm tối đa</i> - Dưới 1%: <i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10			
10.4	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho xã hội số trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên)	- Từ 1% trở lên: <i>Điểm tối đa</i> - Dưới 1%: <i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10			
10.5	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin mạng trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên)	- Từ 1% trở lên: <i>điểm tối đa</i> - Dưới 1%: <i>Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10			